

Số: 83 /2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA	
CÔNG VĂN ĐIỆN TỬ	
Số: 1843	Ngày: 30/9/2026
Chuyên:	
Số và ký hiệu HS:	

THÔNG TƯ**Quy định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học**

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, hướng dẫn việc áp dụng và đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số hoạt động của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo); các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người học* là người đang học tập và nghiên cứu khoa học tại cơ sở đào tạo, gồm sinh viên của chương trình đào tạo trình độ đại học (bao gồm cả chương trình đào tạo chuyên sâu của một số ngành, lĩnh vực đặc thù cấp văn bằng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); học viên của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, bao gồm cả chương trình đào tạo cấp văn bằng trình độ tương

đương trình thạc sĩ (sau đây gọi chung là học viên cao học); nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ (sau đây gọi chung là nghiên cứu sinh). Người học chính quy là những người học theo hình thức đào tạo chính quy tại cơ sở đào tạo.

2. *Số người học quy đổi* là số người học được quy đổi bằng cách nhân với một hệ số quy định theo trình độ, lĩnh vực, phương thức và hình thức đào tạo, được xác định theo các hệ số quy đổi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. *Người tốt nghiệp* là người đã hoàn thành chương trình đào tạo và đủ điều kiện được cấp hoặc đã được cấp văn bằng giáo dục đại học theo quy định của pháp luật, bao gồm văn bằng trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và văn bằng của chương trình đào tạo chuyên sâu theo quy định của pháp luật.

4. *Giảng viên* là nhà giáo thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục và hướng dẫn người học theo chương trình đào tạo, đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện đối với giảng viên theo quy định của pháp luật.

5. *Giảng viên quy đổi* là số giảng viên được quy đổi theo hệ số quy định của từng trình độ đào tạo, chức danh khoa học và tỷ lệ tham gia giảng dạy thực tế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. *Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động* là giảng viên cơ hữu chưa quá tuổi nghỉ hưu, tính cả thời gian kéo dài đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư theo quy định của pháp luật. Độ tuổi lao động của giảng viên cơ hữu trong cơ sở đào tạo tư thục được tính như quy định đối với giảng viên cơ hữu trong cơ sở đào tạo công lập.

7. *Diện tích đất của cơ sở đào tạo* là tổng diện tích đất sử dụng ổn định lâu dài được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hoặc đất sử dụng có thời hạn trên 20 năm thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở đào tạo hoặc thuộc quyền sử dụng ổn định lâu dài của cơ quan chủ quản nhưng được cơ quan chủ quản quyết định giao quyền sử dụng hợp pháp cho cơ sở đào tạo để phục vụ mục đích hoạt động giáo dục đại học tại địa phương nơi cơ sở đào tạo có trụ sở, phân hiệu hoặc địa điểm đào tạo khác.

8. *Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo* là tổng diện tích sàn xây dựng thuộc quyền sở hữu của cơ sở đào tạo hoặc thuộc quyền sở hữu của cơ quan chủ quản nhưng được cơ quan chủ quản quyết định giao quyền sử dụng hợp pháp cho cơ sở đào tạo để phục vụ trực tiếp các hoạt động đào tạo. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo bao gồm diện tích sử dụng của:

a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng; phòng kỹ thuật, phòng thu; phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, thực nghiệm, thực hành, luyện tập; thư viện, trung tâm học liệu; công trình huấn luyện, giảng dạy thể thao đáp ứng Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia (QCVN) và Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN) về thiết kế công trình ngành thể thao;

b) Phòng làm việc của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên hỗ trợ, học viên cao học, nghiên cứu sinh và các diện tích khác có công năng phục vụ giảng dạy, học tập, rèn luyện, nghiên cứu (không bao gồm diện tích công trình dịch vụ sinh hoạt hoặc dịch vụ kinh doanh, cho thuê).

9. *Trường đào tạo ngành đặc thù* là trường đại học, học viện đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực Nghệ thuật; nhóm ngành Thể dục, thể thao; nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài với quy mô đào tạo các ngành này chiếm ít nhất 70% tổng quy mô đào tạo toàn trường.

10. *HEMIS (Higher Education Management Information System)* là Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và quản lý thống nhất.

Điều 3. Mục đích sử dụng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

1. Kết quả đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được sử dụng làm nguồn thông tin và căn cứ phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nâng cao chuẩn chất lượng cơ sở đào tạo thông qua việc tăng cường tính minh bạch, công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng của các cơ sở đào tạo.

3. Làm căn cứ để cơ sở đào tạo tự đánh giá, tự giám sát và tự chịu trách nhiệm giải trình của cơ sở đào tạo về các điều kiện bảo đảm chất lượng và giải trình kết quả hoạt động trước cơ quan quản lý nhà nước và xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng và đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn

1. Chuẩn cơ sở giáo dục đại học là tập hợp các yêu cầu tối thiểu về điều kiện bảo đảm chất lượng và chỉ số hoạt động; được rà soát, cập nhật định kỳ và từng bước hội nhập với chuẩn khu vực và quốc tế.

2. Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống giáo dục đại học, trừ các trường hợp áp dụng một phần hoặc không áp dụng theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Việc đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được thực hiện trên cơ sở dữ liệu, minh chứng và cam kết của cơ sở đào tạo.

4. Dữ liệu phục vụ đánh giá phải bảo đảm tính hệ thống, đầy đủ, chính xác, khách quan và được kết nối, chia sẻ thông qua HEMIS.

5. Chỉ số sử dụng để đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học phải xác định được đối tượng đo lường, phương pháp xác định, thời điểm xác định và nguồn dữ liệu; dữ liệu được kiểm chứng độc lập, truy xuất và đối soát, bảo đảm không tính trùng giữa các đơn vị, chương trình đào tạo hoặc địa điểm đào tạo trong cùng kỳ đánh giá.

6. Đối với cơ sở giáo dục đại học được thành lập theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, việc áp dụng Chuẩn thực hiện theo điều ước quốc tế; đối với nội dung điều ước quốc tế không quy định thì áp dụng Thông tư này và pháp luật Việt Nam có liên quan.

Điều 5. Cập nhật và khai thác dữ liệu

1. Dữ liệu phục vụ xác định mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được cập nhật vào HEMIS.

2. Việc truy cập, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu phục vụ đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn được thực hiện theo phạm vi phân quyền của hệ thống và quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an toàn thông tin và pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp HEMIS chưa đáp ứng yêu cầu cập nhật hoặc xảy ra sự cố hệ thống, cơ sở giáo dục đại học thu thập, tổng hợp, lưu trữ và cung cấp dữ liệu bằng phương thức điện tử theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Yêu cầu cung cấp dữ liệu phải xác định rõ nội dung, phạm vi, cơ quan nhận và thời hạn thực hiện; không yêu cầu báo cáo lại dữ liệu đã được cập nhật đầy đủ, hợp lệ trên HEMIS.

Chương II

TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ VÀ CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 6. Các tiêu chuẩn, tiêu chí

Các tiêu chuẩn và tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học gồm:

1. Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị

Cơ sở đào tạo có tổ chức bộ máy ổn định, hệ thống quản trị hiệu quả, minh bạch.

a) *Tiêu chí 1.1.* Hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ đã được ban hành đầy đủ, đúng thẩm quyền và còn hiệu lực theo quy định của Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học.

b) *Tiêu chí 1.2.* Sứ mạng, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo được ban hành, cụ thể hóa thành các chỉ số hoạt động chính trong kế hoạch hàng năm và được tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá bảo đảm có ít nhất 50% số chỉ số hoạt động chính đạt hoặc vượt mục tiêu đã được phê duyệt.

c) *Tiêu chí 1.3.* Dữ liệu quản lý về người học, đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, cơ sở thực hành, địa điểm tổ chức đào tạo, các điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả hoạt động của cơ sở đào tạo được kết nối liên thông, cập nhật đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn, đúng định dạng và nhất quán trên HEMIS.

2. Tiêu chuẩn 2: Giảng viên

Cơ sở đào tạo có đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu về số lượng, trình độ và quỹ thời gian để bảo đảm chất lượng giảng dạy và nghiên cứu.

a) *Tiêu chí 2.1.* Tỷ lệ người học quy đổi theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên quy đổi luôn duy trì không lớn hơn 40.

b) *Tiêu chí 2.2.* Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động trên tổng số giảng viên không thấp hơn 70%.

c) *Tiêu chí 2.3.* Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên:

- Không thấp hơn 20% và từ năm 2030 không thấp hơn 30% đối với cơ sở đào tạo không đào tạo tiến sĩ; không thấp hơn 5% và từ năm 2030 không thấp hơn 10% đối với các trường đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ;

- Không thấp hơn 40% và từ năm 2030 không thấp hơn 50% đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ; không thấp hơn 10% và từ năm 2030 không thấp hơn 15% đối với các trường đào tạo ngành đặc thù có đào tạo tiến sĩ.

3. Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất, học liệu và hạ tầng số

Cơ sở đào tạo có khuôn viên, cơ sở vật chất, hệ thống thư viện, học liệu đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

a) *Tiêu chí 3.1.* Từ năm 2030, diện tích đất (có hệ số theo vị trí khuôn viên) tính bình quân trên một người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 25 m².

b) *Tiêu chí 3.2.* Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 2,8 m²; ít nhất 70% giảng viên cơ hữu được bảo đảm chỗ làm việc riêng biệt.

c) *Tiêu chí 3.3.* Thư viện, trung tâm học liệu có đủ giáo trình, sách chuyên khảo và học liệu khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, bảo đảm số lượt sử dụng học liệu hợp lệ bình quân của giảng viên và người học trong năm học tối thiểu là 10.

d) *Tiêu chí 3.4.* Hệ thống quản lý học tập trực tuyến bảo đảm đáp ứng 100% các chức năng và yêu cầu tối thiểu theo quy định ứng dụng công nghệ trong giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Tiêu chuẩn 4: Tài chính

Cơ sở đào tạo duy trì được cân đối tài chính, hiệu quả hoạt động và khả năng phát triển bền vững.

a) *Tiêu chí 4.1.* Biên độ hoạt động, được xác định bằng chênh lệch thu chi trên tổng thu, tính trung bình 03 năm gần nhất không âm.

b) *Tiêu chí 4.2.* Chỉ số tăng trưởng bền vững, được xác định bằng trung bình cộng tốc độ tăng tổng thu và tốc độ tăng phần thu ngoài học phí, ngoài ngân sách Nhà nước/nhà đầu tư hỗ trợ chi thường xuyên trong 3 năm gần nhất, không âm.

5. Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo

Cơ sở đào tạo duy trì được chất lượng và hiệu quả về tuyển sinh, đào tạo và hỗ trợ người học.

a) *Tiêu chí 5.1.* Tỷ lệ nhập học trên số lượng tuyển sinh công bố trong kế hoạch tuyển sinh hằng năm, tính trung bình 03 năm gần nhất không thấp hơn 50%; quy mô đào tạo không sụt giảm quá 30% so với 03 năm trước, trừ trường hợp việc giảm quy mô nằm trong định hướng phát triển của cơ sở đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được công bố công khai trước đó ít nhất 02 năm.

b) *Tiêu chí 5.2.* Tỷ lệ thôi học trong năm được xác định bằng tỷ lệ người học chưa tốt nghiệp mà không tiếp tục theo học ở năm kế tiếp (không bao gồm người học được phép nghỉ học tạm thời, chuyển chương trình đào tạo, chuyển cơ sở giáo dục) trên tổng số người học có mặt tại thời điểm cuối năm học trước không cao hơn 10%; riêng đối với người học năm học đầu tiên tính trên số người học nhập học lần đầu của khóa tuyển sinh sau khi trừ các trường hợp được loại trừ không cao hơn 15%.

c) *Tiêu chí 5.3.* Tỷ lệ tốt nghiệp không thấp hơn 60% được xác định bằng tỷ lệ người học hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo chuẩn trên số người thực tuyển của khóa tuyển sinh năm đó tính đến 31/12 của năm đánh giá; đồng thời tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn,

được xác định bằng tỷ lệ người học hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian đào tạo chuẩn, không thấp hơn 40%.

d) Tiêu chí 5.4. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng, hiệu quả giảng dạy và hỗ trợ học tập không thấp hơn 70% trên tổng số phản hồi hợp lệ, trong đó yêu cầu số người học có ít nhất một lượt phản hồi hợp lệ đạt tối thiểu 60% số người học thuộc phạm vi khảo sát; đồng thời tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể về chương trình đào tạo, quá trình học tập và trải nghiệm không thấp hơn 70% trên tổng số phản hồi hợp lệ, trong đó yêu cầu số người tốt nghiệp có phản hồi hợp lệ đạt tối thiểu 70% số người tốt nghiệp được khảo sát.

đ) Tiêu chí 5.5. Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, tự tạo việc làm, học tiếp trình độ cao hơn, hoặc đang thực hiện hoạt động thực hành bắt buộc để đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, không thấp hơn 70%.

6. Tiêu chuẩn 6: Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Cơ sở đào tạo có năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, thể hiện qua nguồn thu từ các hoạt động này và kết quả công bố khoa học.

a) Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tổng thu của cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ (có tính trọng số theo lĩnh vực), tính trung bình trong 03 năm gần nhất không thấp hơn 5%.

b) Tiêu chí 6.2. Kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tính bình quân trên một giảng viên quy đổi không thấp hơn 0,3 sản phẩm quy đổi/năm; trường hợp đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù không thấp hơn 0,6 sản phẩm quy đổi/năm, trong đó số bài trong Danh mục Web of Science hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực) không thấp hơn 0,3 sản phẩm quy đổi/năm.

Riêng các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Danh mục Web of Science hoặc Scopus được thay thế bằng Danh mục tạp chí uy tín nhất ở Việt Nam (tạp chí khoa học loại 1) theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 7. Chỉ số hoạt động

1. Các chỉ số sử dụng để xác định mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí quy định tại Điều 6 của Thông tư này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phụ lục II quy định nội dung chỉ số, phương pháp xác định, phạm vi áp dụng, nguồn dữ liệu và mức yêu cầu đối với từng chỉ số.

3. Đối với chỉ số có phạm vi áp dụng theo lĩnh vực, trình độ, hình thức, phương thức hoặc địa điểm tổ chức đào tạo, kết quả được xác định theo đúng phạm vi áp dụng và không tính trùng dữ liệu trong cùng kỳ đánh giá.

Chương III

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CHUẨN

Điều 8. Nguồn dữ liệu sử dụng để xác định các chỉ số đánh giá

Dữ liệu sử dụng để xác định và đánh giá các chỉ số của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học do cơ sở đào tạo cập nhật và đồng bộ dữ liệu từ các hệ thống quản trị nội bộ lên HEMIS phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, có thể kiểm chứng và được thu thập từ các nguồn hệ thống chính thức sau:

1. Hệ thống quản trị số tập trung của cơ sở đào tạo (bao gồm hệ thống quản lý nhân sự, quản lý tài chính, và quản lý đào tạo);
2. Hệ thống quản lý học tập (LMS) và hệ thống hỗ trợ đào tạo trực tuyến của cơ sở đào tạo;
3. Hệ thống phần mềm quản lý thư viện và quản lý người dùng truy cập, khai thác tài nguyên thư viện của cơ sở đào tạo;
4. Các kết quả khảo sát, báo cáo kiểm toán và báo cáo công khai thường niên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác thực;
5. Hệ thống quản lý, hồ sơ và dữ liệu được xác nhận bởi cơ sở thực hành, đơn vị phối hợp đào tạo hoặc địa điểm tổ chức hoạt động đào tạo theo thỏa thuận hợp pháp với cơ sở đào tạo.

Điều 9. Áp dụng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

1. Các tiêu chuẩn, tiêu chí được áp dụng đầy đủ cho các cơ sở đào tạo, trừ các trường hợp sau được áp dụng một phần:

- a) Đối với các cơ sở đào tạo mới thành lập, chưa thực hiện tuyển sinh: chỉ áp dụng các tiêu chuẩn 1, 2 và 3, trừ tiêu chí 3.3, trong đó số liệu về quy mô tuyển sinh và đào tạo là dự kiến.

b) Đối với các cơ sở đào tạo mới hoạt động và chưa có khóa sinh viên tốt nghiệp: áp dụng các tiêu chuẩn 1, 2, 3; các tiêu chí 5.1, 5.2 và chỉ số về tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên thuộc tiêu chí 5.4. Tiêu chuẩn 4 và các chỉ số sử dụng dữ liệu của 03 năm được áp dụng khi cơ sở đào tạo có đủ dữ liệu theo yêu cầu. Chưa áp dụng tiêu chí 5.3, tiêu chí 5.5 và chỉ số về tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể thuộc tiêu chí 5.4.

c) Đối với các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: không áp dụng tiêu chuẩn 4, các tiêu chí 1.1 và 6.1.

d) Đối với các cơ sở đào tạo lĩnh vực Nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao: không bắt buộc áp dụng tiêu chí 6.2.

2. Không đánh giá, kết luận mức độ đáp ứng Chuẩn riêng đối với phân hiệu và các trường thuộc. Dữ liệu của phân hiệu và các trường thuộc được tổng hợp vào kết quả đánh giá chung của cơ sở đào tạo. Đối với các chỉ số cần xác định theo địa điểm tổ chức đào tạo hoặc kết quả hoạt động tại phân hiệu, kết quả được xác định riêng đối với từng phân hiệu và đồng thời được tổng hợp để xác định kết quả chung của cơ sở đào tạo. Các chỉ số phải xác định riêng đối với từng phân hiệu được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với các đại học có trường đại học thành viên: các tiêu chuẩn, tiêu chí được áp dụng đối với cả cấp đại học và từng trường thành viên theo phạm vi đánh giá. Dữ liệu về nguồn lực dùng chung, bao gồm đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, tài chính và nguồn lực đào tạo khác, được phân bổ theo mức độ sử dụng thực tế, bảo đảm không tính trùng trong cùng kỳ đánh giá. Việc hợp nhất dữ liệu toàn hệ thống không làm thay đổi trách nhiệm đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của từng trường đại học thành viên. Việc xác định dữ liệu đối với phân hiệu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với cơ sở đào tạo có hoạt động đào tạo được tổ chức tại cơ sở thực hành, dữ liệu phục vụ xác định các chỉ số có liên quan có thể được thu thập, tổng hợp theo chương trình đào tạo, cơ sở thực hành, phân hiệu hoặc địa điểm tổ chức đào tạo khi cần thiết. Kết quả được tổng hợp để xác định mức độ đáp ứng Chuẩn của cơ sở đào tạo và không sử dụng để kết luận mức độ đáp ứng Chuẩn riêng đối với chương trình đào tạo, phân hiệu hoặc đơn vị đào tạo.

Dữ liệu của các trường đại học thành viên trực thuộc, phân hiệu được tổng hợp để xác định kết quả chung của cả đại học quốc gia đại học vùng, đại học.

Điều 10. Xác định kết quả đánh giá theo Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

1. Kết quả đánh giá đối với từng chỉ số được xác định theo một trong các trạng thái sau:

a) Đạt khi kết quả thực tế đáp ứng hoặc vượt mức yêu cầu dựa trên dữ liệu đầy đủ, hợp lệ và kiểm chứng được;

b) Không đạt khi kết quả thực tế thấp hơn mức yêu cầu dựa trên dữ liệu đầy đủ, hợp lệ và kiểm chứng được;

c) Chưa đủ dữ liệu đánh giá khi thiếu dữ liệu, dữ liệu không hợp lệ, có sai lệch chưa được đối soát làm rõ, hoặc không thể xác định do lỗi kỹ thuật, sự cố hệ thống.

2. Trường hợp kết quả chưa đủ dữ liệu đánh giá, cơ sở đào tạo được giải trình, bổ sung dữ liệu hợp lệ trong thời hạn yêu cầu không quá 30 ngày; quá thời hạn yêu cầu mà cơ sở đào tạo không giải trình, bổ sung được thì chỉ số đó được xác định là “không đạt” trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

3. Cơ sở đào tạo được đánh giá là đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học khi tất cả tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số thuộc phạm vi áp dụng đều đạt. Các tiêu chí, chỉ số có quy định lộ trình áp dụng nhưng chưa đến thời điểm áp dụng thì không thuộc phạm vi bắt buộc đánh giá và không bị xác định là chưa đạt (hoặc không đạt) khi xét điều kiện đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học. Trường hợp cơ sở đào tạo kê khai không trung thực hoặc giả mạo dữ liệu thì bị đánh giá là không đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kết quả đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn là nguồn thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước. Việc áp dụng biện pháp quản lý đối với cơ sở giáo dục đại học phải căn cứ vào nội dung, chỉ số chưa đạt đã được đối soát, kiểm chứng; nguyên nhân, tính chất, mức độ và phạm vi chưa đáp ứng; đồng thời thực hiện theo đúng thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật có liên quan. Không áp dụng biện pháp quản lý chỉ căn cứ vào kết luận tổng hợp về mức độ đáp ứng Chuẩn.

5. Trường hợp phát hiện sai lệch dữ liệu, lỗi đồng bộ hoặc lỗi hệ thống, cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý hệ thống có trách nhiệm phối hợp thực hiện đối soát, làm rõ nguyên nhân và trách nhiệm. Chưa kết luận kết quả đối với các chỉ số đang trong thời gian đối soát. Dữ liệu hoặc công thức sau khi điều chỉnh phải làm căn cứ để tính lại, cập nhật và công khai theo quy định; quá trình điều chỉnh phải được lưu vết và bảo đảm khả năng kiểm chứng.

Điều 11. Tự đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

1. Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học hằng năm trên cơ sở dữ liệu đã cập nhật theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

2. Dữ liệu không thuộc lĩnh vực tài chính được xác định tại ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo. Số liệu tài chính của năm báo cáo được hoàn thiện và cập nhật chậm nhất ngày 31 tháng 3 của năm sau. Báo cáo kết quả tự đánh giá được hoàn thành chậm nhất ngày 30 tháng 4 của năm sau liền kề.

3. Cơ sở đào tạo thực hiện công bố kết quả tự đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả công bố trước ngày 31 tháng 5 hàng năm liền kề; Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo kết quả đánh giá chuẩn cơ sở giáo dục đại học trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm giải trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan; đồng thời thực hiện rà soát, cải tiến nhằm duy trì và nâng cao mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện hậu kiểm, đối sánh, kiểm tra xác suất hoặc yêu cầu cung cấp minh chứng đối với dữ liệu tự đánh giá của cơ sở đào tạo.

6. Trường hợp phát hiện kê khai không trung thực, cơ sở đào tạo phải điều chỉnh và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Rà soát, cập nhật Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

1. Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần, bảo đảm tiệm cận và từng bước hội nhập với chuẩn khu vực và quốc tế.

2. Trường hợp ban hành các chủ trương, chính sách mới về hoạt động giáo dục đại học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét quyết định việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật trước thời hạn.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Hướng dẫn các cơ sở đào tạo cung cấp, cập nhật dữ liệu phục vụ việc xác định các chỉ số và đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học vào HEMIS;

b) Công bố kết quả thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của các cơ sở đào tạo sau khi đã thực hiện rà soát, đối sánh trên HEMIS trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

2. Cơ sở đào tạo

a) Cung cấp, cập nhật đầy đủ, chính xác, nhất quán và chịu trách nhiệm về các số liệu phục vụ việc xác định các chỉ số và đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học vào HEMIS. Thời điểm xác định số liệu là ngày 31 tháng 12 hằng năm; đối với số liệu về tài chính, thời điểm xác định số liệu là ngày 31 tháng 3 của năm sau liền kề.

b) Thực hiện các biện pháp cần thiết để thường xuyên giám sát, cải tiến chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục đại học, chủ động lập kế hoạch và ưu tiên nguồn lực để bảo đảm đạt được tất cả tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học thuộc phạm vi áp dụng cho cơ sở đào tạo theo đúng lộ trình và quy định tại Thông tư này.

c) Thực hiện trách nhiệm giải trình và công khai đối với người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan về chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục đại học thông qua kết quả thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kết quả đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học đã được công bố theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT tiếp tục có giá trị sử dụng cho đến khi kết quả đánh giá theo quy định tại Thông tư này được công bố.

2. Đối với cơ sở đào tạo thuộc trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 46 Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, việc xác định mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được thực hiện theo quy định tại Thông tư này; việc áp dụng quy định chuyển tiếp không làm thay đổi hoặc kéo dài thời hạn 48 tháng theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

3. Kỳ đánh giá đầu tiên theo Thông tư này được thực hiện đối với năm dữ liệu 2026.

4. Đối với các công trình khoa học đã công bố thuộc Danh mục tạp chí khoa học hoặc báo cáo hội nghị do Hội đồng Giáo sư nhà nước ban hành nhưng không thuộc Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, việc xác định sản phẩm khoa học quy đổi để đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học tiếp tục được công nhận theo

Danh mục tạp chí khoa học hoặc báo cáo hội nghị do Hội đồng Giáo sư nhà nước ban hành tại thời điểm công bố công trình khoa học cho đến thời điểm Thông tư này ký ban hành.

Đối với các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: Danh mục Web of Science hoặc Scopus được thay thế bằng danh mục tạp chí khoa học được tính 1,0 điểm do Hội đồng Giáo sư nhà nước ban hành năm 2025, cho đến khi có quy định về danh mục tạp chí khoa học loại 1 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026, thay thế Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; hiệu trưởng, giám đốc cơ sở đào tạo, người đứng đầu các tổ chức và cá nhân liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHXH của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBTCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng Bộ GDĐT;
- Như khoản 2 Điều 15;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quân

PHỤ LỤC I QUY ĐỊNH VỀ GIẢNG VIÊN VÀ NGƯỜI HỌC

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. GIẢNG VIÊN

1. Giảng viên được kê khai xác định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học, bao gồm:

1.1. Giảng viên đáp ứng quy định của chuẩn chương trình đào tạo áp dụng cho ngành, nhóm ngành và trình độ đào tạo tương ứng.

1.2. Giảng viên cơ hữu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15, các quy định khác của pháp luật có liên quan và đáp ứng quy định sau:

a) Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của cơ sở đào tạo công lập là giảng viên, cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của cơ sở đào tạo tư thục là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 03 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do cơ sở đào tạo trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

1.3. Giảng viên đồng cơ hữu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và đáp ứng quy định của Chính phủ quy định về giảng viên đồng cơ hữu trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi xác định số lượng tuyển sinh của cơ sở đào tạo phải bảo đảm:

a) Định mức giảng dạy trong một năm học phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức giảng dạy của giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo;

b) Giảng dạy trọn vẹn tối thiểu 01 học phần của chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ trong năm học.

1.4. Giảng viên hợp đồng toàn thời gian bao gồm cả giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhà giáo hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu, ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ làm việc của giảng viên đại học, giảng dạy trọn vẹn tối thiểu 01 học phần của chương trình đào tạo trong năm đánh giá đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

1.5. Chuyên gia, nhà khoa học ở nước ngoài tham gia giảng dạy trực tiếp một hoặc một số học phần của chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là giảng viên quốc tế) thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Giảng viên của các cơ sở giáo dục đại học theo hiệp định của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chính phủ nước ngoài;

b) Người nước ngoài đáp ứng quy định về tiêu chuẩn giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc người nước ngoài đang làm việc tại cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài và ký hợp đồng lao động hoặc có quyết định làm việc toàn thời gian từ 06 tháng (hoặc ít nhất một học kỳ) trở lên đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác tại Việt Nam;

c) Người có quốc tịch Việt Nam đang ở nước ngoài đáp ứng quy định về tiêu chuẩn giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc người có quốc tịch Việt Nam đang làm việc tại cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài và ký hợp đồng lao động hoặc có quyết định làm việc toàn thời gian từ 06 tháng (hoặc ít nhất một học kỳ) trở lên đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác tại Việt Nam;

d) Các giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ đang công tác tại cơ sở giáo dục đại học nước ngoài, các chuyên gia, nhà khoa học thuộc Chương trình thu hút chuyên gia, nhà khoa học là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài do Chính phủ quy định được tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định của cơ sở đào tạo và quy định của pháp luật có liên quan.

1.6. Giảng viên nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, nhóm ngành Thể dục, thể thao, và lĩnh vực Nghệ thuật:

a) Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Nhà giáo Nhân dân, huấn luyện viên/vận động viên đã từng giành giải vô địch thế giới, vô địch châu lục, vô địch SEA Games, được phong cấp vận động viên Kiện tướng quốc gia, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

b) Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, huấn luyện viên/vận động viên đã từng giành giải vô địch thế giới, vô địch châu lục, vô địch SEA Games, được phong cấp vận động viên Kiện tướng quốc gia, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ;

c) Giảng viên là người bản ngữ hoặc chuyên gia có chứng chỉ hành nghề quốc tế cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo, có thâm niên giảng dạy đại học trên 05 năm được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ đối với nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài.

1.7. Đối với các ngành đào tạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số phù hợp với ngôn ngữ văn hóa dân tộc thiểu số, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm giảng dạy trình độ tương ứng của ngành tham gia đào tạo có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo thì được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ.

1.8. Đối với giảng viên các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm giảng dạy trình độ tương ứng của ngành tham gia đào tạo:

a) Giảng viên có bằng bác sĩ nội trú, bằng chuyên khoa cấp I các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

b) Giảng viên có bằng chuyên khoa cấp II các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ.

1.9. Người trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn hoặc giám sát thực hành, thực tập (bao gồm thực hành lâm sàng, thí nghiệm, thực nghiệm) tại cơ sở đào tạo hoặc cơ sở thực hành được tính vào số lượng giảng viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định và có khối lượng giảng dạy thực tế được xác định, kiểm chứng. Tổng tỷ lệ quy đổi giảng viên của một người trong năm đánh giá không vượt quá 1,0, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định khác.

Riêng lĩnh vực sức khỏe, người giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại cơ sở thực hành được tính vào số lượng giảng viên cơ hữu theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong khối ngành sức khỏe.

2. Hệ số của giảng viên được quy định như sau:

2.1. Một giảng viên tham gia giảng dạy một hoặc nhiều ngành trong một hoặc nhiều nhóm ngành đào tạo và được tính hệ số khi đáp ứng yêu cầu về trình độ, chuyên môn của ngành đào tạo, bảo đảm tổng hệ số không vượt quá 1,00.

2.2. Một giảng viên tham gia giảng dạy tại trụ sở chính của cơ sở đào tạo, tại phân hiệu, trường thành viên hoặc đơn vị đào tạo trực thuộc (có số lượng riêng) được tính hệ số thực tham gia, bảo đảm tổng hệ số không vượt quá 1,00.

2.3. Một giảng viên đồng cơ hữu chỉ được tính vào xác định tại một cơ sở đào tạo; tham gia giảng dạy nhiều ngành hoặc chương trình đào tạo của một cơ sở đào tạo nhưng bảo đảm tổng hệ số xác định không vượt quá 0,50.

3. Hệ số quy đổi của giảng viên có chức danh, trình độ khác nhau được quy định như sau:

Bảng 1. Hệ số quy đổi giảng viên theo trình độ, chức danh

TT	Trình độ, chức danh	Hệ số
1	Giảng viên có trình độ đại học	0,50
2	Giảng viên có trình độ thạc sĩ	0,75
3	Giảng viên có trình độ tiến sĩ	1,00
4	Giảng viên có chức danh phó giáo sư	1,00
5	Giảng viên có chức danh giáo sư	1,00

Trường hợp một giảng viên đồng thời đáp ứng nhiều trình độ, chức danh thì áp dụng một hệ số cao nhất, không cộng các hệ số.

II. NGƯỜI HỌC

1. Người học các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, quy chế đào tạo đại học, sau đại học hiện hành và được xác định như sau:

1.1. Đào tạo chính quy là hình thức đào tạo được tổ chức tập trung tại cơ sở đào tạo trong khung giờ ban ngày chiếm trên 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

1.2. Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa là phương thức tổ chức đào tạo tổ chức theo thời gian linh hoạt trong đó đào tạo trực tiếp chiếm tối thiểu trên 50% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo.

1.3. Đào tạo từ xa là phương thức tổ chức đào tạo thực hiện theo thời gian linh hoạt có 50% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo trở lên được thực hiện chủ yếu thông qua các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông theo một hoặc kết hợp giữa phương thức tổ chức đào tạo từ xa mạng máy tính, viễn thông, thư tín, phát thanh - truyền hình; đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo từ xa.

2. Hệ số của người học được quy định như sau:

2.1. Một người học được xác định theo trình độ, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo thực tế tại thời điểm đánh giá.

2.2. Người học chỉ được tính một lần trong cùng phạm vi đánh giá.

2.2. Người học thuộc chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài được xác định theo trình độ và phương thức tổ chức đào tạo tương ứng; trường hợp áp dụng hệ số riêng thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

3. Hệ số quy đổi người học theo trình độ, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo

Bảng 2. Hệ số quy đổi người học

TT	Trình độ, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo	Hệ số
1	Đại học đào tạo chính quy	1,00
2	Đại học đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa	0,80
3	Đại học đào tạo từ xa	0,50
4	Thạc sĩ	1,50
5	Tiến sĩ	2,00

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 09 năm 2026

PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN

Thông tư số 83/2026/TT-BGDĐT ngày 30/09/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.¹

Kính chuyển ² :	Ban Giám hiệu
Ý kiến của Ban Giám hiệu ³ :	- BGH - P. O các đơn vị - Các đơn vị (các đơn vị chức năng) làm việc với các cơ quan liên quan
Thời hạn hoàn thành:	<u>ngay</u>
Ý kiến của lãnh đạo đơn vị chủ trì thực hiện ⁴ :	
Thời hạn hoàn thành:	
Ý kiến của lãnh đạo đơn vị phối hợp thực hiện ⁵ :	
Thời hạn hoàn thành:	
Ý kiến đề xuất của người giải quyết ⁶ :	

¹ Ghi tên loại; số, ký hiệu; ngày, tháng, năm; cơ quan (tổ chức) ban hành và trích yếu nội dung của văn bản đến.

² Phần này dành cho Trường Phòng TCHC: ghi rõ tên của thành viên Ban Giám hiệu sẽ cho ý kiến chỉ đạo đối với văn bản đến này.

³ Ý kiến phân phối, chỉ đạo giải quyết của Ban Giám hiệu giao đơn vị, cá nhân chủ trì; các đơn vị, cá nhân tham gia phối hợp giải quyết văn bản đến (nếu có); thời hạn giải quyết đối với mỗi đơn vị, cá nhân (nếu có) và ngày tháng cho ý kiến phân phối, giải quyết, ký tên.

4. Ý kiến phân phối, chỉ đạo giải quyết của lãnh đạo đơn vị, cá nhân chủ trì giao cho cá nhân; thời hạn giải quyết đối với cá nhân (nếu có) và ngày tháng cho ý kiến, ký tên.

⁵ Ý kiến phân phối, chỉ đạo giải quyết của lãnh đạo đơn vị, cá nhân tham gia phối hợp giao cho cá nhân; thời hạn giải quyết đối với cá nhân (nếu có) và ngày tháng cho ý kiến, ký tên.

⁶ Ý kiến đề xuất giải quyết văn bản đến của cá nhân và ngày tháng đề xuất ý kiến, ký tên.